TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BUÔN HỒ** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/01/2025
"Yêu cầu không công nhận là vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trương Kim Chung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thức, ông Y Dhiễu Hmok.
- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Văn Xiêm – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2025 tại Phòng xử án - Toà án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2024/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2024, về việc kiện "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1971 (Có mặt)
Địa chỉ: Hẻm A L, tổ dân phố C, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk
Bị đơn: Ông Huỳnh X, sinh năm 1967 (Có mặt)
Địa chỉ: Hẻm A L, tổ dân phố C, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng tại thị trấn B, huyện K (N là phường A, thị xã B), tỉnh Đắk Lắk từ ngày 21/4/1996 đến nay, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng từ tháng 01 năm 2022 đến nay bà T và ông X phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau vì nguyên cớ nhỏ nhặt, không ai chịu

nhường ai nên bà T và ông X không còn tình cảm gì với nhau và đã sống ly thân. Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa bà với ông X là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà T và ông X có 04 người con chung là anh Huỳnh Minh S, sinh ngày 23/12/1996; anh Huỳnh Tấn S1, sinh ngày 30/8/1998 và chị Huỳnh Thị Bích S2, sinh ngày 17/3/2001 và cháu Huỳnh Lê Bảo T1, sinh ngày 11/10/2017. Do ba con chung là anh S, anh S1 và chị S2 đã đủ tuổi thành niên nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T yêu cầu Tòa án giao cháu T1 cho bà nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông X tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Huỳnh X trình bày: Ông X hoàn toàn nhất trí và đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn bà T về quan hệ hôn nhân, về con chung và các thỏa thuận về quyền nuôi con, cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung và yêu cầu Tòa án không công nhận ông X với bà T là vợ chồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa theo các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu, ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về khởi kiện và thụ lý vụ án:* Ngày 06-11-2024 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo; Ngày 14-11-2024 Tòa án thông báo nộp tạm ứng án phí, cùng ngày nguyên đơn nộp tạm ứng án phí. Tòa án thụ lý vụ án theo quy định tại Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Đây là quan hệ pháp luật *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X về chung

sống với nhau từ tháng 4 năm 1996, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống bà T và ông X phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi nhau vì nguyên cớ nhỏ nhặt, không ai chịu nhượng ai nên bà T và ông X đã sống ly thân và hiện nay không còn tình cảm gì với nhau.

[3.2] Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X tại nơi hai người cư trú ngày 12/12/2024 thể hiện: "Trong quá trình sinh sống tại địa phương giữa bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X có xảy ra mâu thuẫn với nhau, bà T, ông X đã sống ly thân với nhau được một thời gian.

Do vậy, đây không phải là hôn nhân hợp pháp, nên không giải quyết cho ông bà theo thủ tục ly hôn mà cần tuyên bố không công nhận bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X là vợ chồng, phù hợp Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

[4] Về con chung: Bà T và ông X có 04 người con chung là anh Huỳnh Minh S, sinh ngày 23/12/1996; anh Huỳnh Tấn S1, sinh ngày 30/8/1998 và chị Huỳnh Thị Bích S2, sinh ngày 17/3/2001 và cháu Huỳnh Lê Bảo T1, sinh ngày 11/10/2017. Do ba con chung là anh S, anh S1 và chị S2 đã trưởng thành và phát triển bình thường bà T, ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập.

Đối với con chung là cháu Huỳnh Lê Bảo T1, bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng đến khi đủ tuổi trưởng thành, cháu T1 có nguyện vọng sống cùng chị T và ông X đồng ý với nguyện vọng của bà T, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, là phù hợp với Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T không yêu cầu ông X cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông X tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự: Bà Lê Thị Bích T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào:

- Khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 11, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Huỳnh Lê Bảo T1, sinh ngày 11/10/2017 cho bà Lê Thị Bích T tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Huỳnh X có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Bà Lê Thị Bích T và ông Huỳnh X không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/QH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Lê Thị Bích T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B theo biên lai số AA/2023/0001808, ngày 14 tháng 11 năm 2024.

Ông Huỳnh X không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Bích T, bị đơn ông Huỳnh X có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND thị xã Buôn Hồ;
- Chi cục THADS thị xã B;
- UBND phường A;
- Các đương sự;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Kim Chung